

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về phân bổ ngân sách địa phương năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ  
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 14**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;*

*Căn cứ Quyết định số 2555/QĐ-BTC ngày 07/12/2022 của Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 tỉnh Quảng Trị;*

*Xét Báo cáo số 257/BC-UBND ngày 22/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2022 và dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2023; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phân bổ ngân sách địa phương năm 2023 tỉnh Quảng Trị như sau:

1. Ngân sách cấp tỉnh:

a) Tổng thu ngân sách cấp tỉnh	8.178.069 triệu đồng
Trong đó:	
- Thu NSDP hưởng theo phân cấp	1.869.570 triệu đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	6.212.499 triệu đồng
- Thu chuyển nguồn, kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách địa phương năm trước chuyển sang	96.000 triệu đồng
b) Tổng chi ngân sách cấp tỉnh	8.250.769 triệu đồng
Trong đó:	
- Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp tỉnh	5.471.720 triệu đồng
- Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.779.049 triệu đồng

c) Bội chi ngân sách cấp tỉnh	72.700 triệu đồng
2. Ngân sách huyện ( <i>bao gồm ngân sách cấp huyện và cấp xã</i> ):	
a) Tổng thu ngân sách huyện	4.048.479 triệu đồng
Trong đó:	
- Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	1.269.430 triệu đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	2.779.049 triệu đồng
b) Tổng chi ngân sách huyện	4.048.479 triệu đồng

Trong đó, hỗ trợ tăng thêm kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở xã, phường, thị trấn với mức 03 triệu đồng/tổ chức/năm (*Ba triệu đồng/tổ chức/năm*).

*(Chi tiết theo các biểu đính kèm)*

## **Điều 2. Nhiệm vụ, giải pháp**

### 1. Về nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước

a) Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính theo hướng thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp; tập trung cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp phát triển, thúc đẩy tăng trưởng, tạo nguồn thu ngân sách ổn định và vững chắc. Triển khai đồng bộ các biện pháp quản lý thuế; chú trọng nuôi dưỡng nguồn thu và tích cực khai thác các nguồn thu mới; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chống thất thu thuế, trốn lậu thuế và đẩy mạnh công tác quản lý nợ đọng thuế.

b) Tăng cường quản lý, khai thác, huy động nguồn lực và nâng cao hiệu quả quản lý sử dụng tài sản công. Tiếp tục rà soát, sắp xếp lại tài sản công, đặc biệt là đối với các cơ sở nhà, đất theo quy định, bảo đảm tài sản công sử dụng đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức theo chế độ quy định và phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ. Tổ chức xử lý tài sản công đúng pháp luật, công khai, minh bạch, không để lãng phí, thất thoát tài sản công; tổ chức bán đấu giá các cơ sở nhà, đất không có nhu cầu sử dụng để tạo nguồn đầu tư theo quy định.

c) Tổ chức rà soát các quy định về phí, lệ phí (*danh mục, mức thu các khoản phí, lệ phí; tỷ lệ để lại, nộp ngân sách các khoản phí*) trên địa bàn tỉnh thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh để trình Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đảm bảo kinh phí hoạt động, nâng cao chất lượng hoạt động cung cấp dịch vụ và góp phần tăng thu ngân sách<sup>1</sup>.

### 2. Về nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước

a) Bám sát các nhiệm vụ, giải pháp điều hành của Chính phủ, hướng dẫn của các bộ, ngành Trung ương về dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 và tình hình thực tế địa phương để chủ động điều hành ngân sách linh hoạt, chặt chẽ,

---

<sup>1</sup> Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu; mức thu học phí;...

đáp ứng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương năm 2023 và dành nguồn lực đảm bảo kinh phí thực hiện các cơ chế, chính sách đã được ban hành.

b) Nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư, khắc phục hạn chế trong chậm triển khai thực hiện dự án đầu tư công, chậm giải ngân vốn đầu tư công; thường xuyên tổ chức kiểm tra, đánh giá tiến độ thực hiện các dự án, công trình; kiên quyết điều chuyển vốn của các dự án chậm tiến độ sang các dự án có khả năng giải ngân nhưng thiếu vốn, hạn chế tối đa việc chuyển nguồn; xem xét trách nhiệm trong xây dựng dự toán không sát thực tế, tổ chức thực hiện thiếu hiệu quả dẫn đến giải ngân vốn đầu tư công thấp.

c) Có giải pháp hiệu quả nhằm nâng cao chất lượng đề xuất, công tác chuẩn bị, phê duyệt dự án ODA, xây dựng kế hoạch triển khai cụ thể cho từng giai đoạn thực hiện, nghiên cứu chế tài xử lý đối với các trường hợp không giải ngân hết, trả lại kế hoạch vốn hàng năm do nguyên nhân chủ quan.

d) Tập trung quyết liệt triển khai các giải pháp đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, nguồn vốn thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia gắn với trách nhiệm của người đứng đầu các địa phương, đơn vị, chủ đầu tư trong chỉ đạo, tổ chức thực hiện việc giải ngân vốn đầu tư công; ưu tiên các nhiệm vụ quan trọng phục vụ các mục tiêu phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh.

đ) Các địa phương, đơn vị điều hành, thực hiện nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước phải theo khả năng, tiến độ nguồn thu ngân sách; chủ động sắp xếp nhiệm vụ (*kể cả nhiệm vụ phát sinh*) trong phạm vi dự toán được giao trên tinh thần triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, phù hợp với khả năng ngân sách được phân bổ và các nguồn huy động hợp pháp khác, kết hợp nguồn thu ngoài ngân sách, tăng cường huy động nguồn xã hội hóa. Chỉ ban hành chính sách làm tăng chi ngân sách khi thật sự cần thiết và có nguồn đảm bảo. Tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu, thực hiện nghiêm kỷ cương, kỷ luật tài chính; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của cơ quan chủ quản trong quá trình phân bổ, quản lý, sử dụng ngân sách tại các đơn vị trực thuộc.

e) Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán chi thu, chi ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách; đối với dự toán chi thường xuyên, sự nghiệp giáo dục đào tạo dạy nghề không được thấp hơn mức dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao. Phân bổ các lĩnh vực chi thường xuyên khác cho đơn vị dự toán trực thuộc và Ủy ban nhân dân cấp xã phù hợp tình hình thực tế và điều kiện khả năng ngân sách, đảm bảo thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách, đề án theo phân cấp nhiệm vụ chi ngân sách.

g) Trong quá trình điều hành, trường hợp thu ngân sách địa phương dự kiến giảm so với dự toán được cấp có thẩm quyền giao, các địa phương phải chủ động xây dựng phương án điều hành ngân sách để đảm bảo cân đối ngân sách địa phương (*chủ động các nguồn lực hợp pháp của mình, rà soát, sắp xếp, cắt,*

giảm, giãn các nhiệm vụ chi chưa thực sự cần thiết để đảm bảo cân đối ngân sách địa phương).

3. Tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế; đổi mới cơ chế tài chính đơn vị sự nghiệp công lập, kịp thời tháo gỡ, giải quyết những vướng mắc trong thực hiện cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập.

4. Thực hiện quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công tại các đơn vị, địa phương: thực hiện sắp xếp lại, xử lý tài sản công (*nha, dat, xe ô tô, máy móc, thiết bị*) bảo đảm theo tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công; khai thác hiệu quả tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; quản lý chặt chẽ việc sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê, kinh doanh, liên doanh, liên kết.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết; trong đó giao dự toán ngân sách nhà nước cho từng huyện, thành phố, thị xã, các đơn vị sử dụng ngân sách theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán chi ngân sách địa phương, quyết định phân bổ dự toán ngân sách theo thẩm quyền.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khóa VIII, Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

**Nơi nhận:**

- UBTVQH, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- TTTU, TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn đại biểu QH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TT.HĐND, UBND cấp huyện;
- Lưu: VT, KTNS.

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Đăng Quang**

**CẨN ĐỘI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số: 83/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước TH năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>8.207.465</b>	<b>10.955.196</b>	<b>8.178.069</b>	<b>-685.580</b>	<b>75%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.049.535	1.863.225	1.869.570	6.345	100%
2	Thu bồ sung từ ngân sách cấp trên	6.027.930	6.904.424	6.212.499	-691.925	90%
	- Thu bồ sung cân đối ngân sách	4.192.011	4.192.011	3.966.551	-225.460	95%
	- Thu bồ sung ngoài kế hoạch		876.494			
	- Thu bồ sung cải cách tiền lương	1.835.919				
	- Thu bồ sung có mục tiêu		1.835.919	2.245.948	410.029	122%
3	Thu kết dư ngân sách		2.763			
4	Thu chuyển nguồn; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách địa phương năm trước chuyển sang để thực hiện và cân đối dự toán	130.000	2.096.891	96.000		5%
5	Thu viện trợ					
6	Các khoản huy động đóng góp		35.160			
7	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		52.733			
8	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>8.360.265</b>	<b>10.578.896</b>	<b>8.250.769</b>	<b>-109.496</b>	<b>99%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	5.433.980	6.287.656	5.471.720	37.740	101%
2	Chi bồ sung cho ngân sách cấp dưới	2.926.285	3.295.929	2.779.049	-147.236	95%
	- Chi bồ sung cân đối ngân sách	2.805.389	2.805.389	2.610.086	-195.303	93%
	- Chi bồ sung thực hiện cải cách tiền lương và các chế độ liên quan đến tiền lương, các nhiệm vụ phát sinh khác					
	- Chi bồ sung có mục tiêu, nhiệm vụ	120.896	490.540	168.963	48.067	140%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		964.529			
4	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		30.781			
<b>III</b>	<b>Bội chi NSDP/Bội thu NSDP</b>	<b>152.800</b>	<b>(376.300)</b>	<b>72.700</b>	<b>(80.100)</b>	<b>48%</b>
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>4.007.860</b>	<b>6.273.704</b>	<b>4.048.479</b>	<b>-910.232</b>	<b>65%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.081.575	1.662.782	1.269.430	-393.352	76%
2	Thu bồ sung từ ngân sách cấp trên	2.926.285	3.295.929	2.779.049	-516.880	84%
	- Thu bồ sung cân đối ngân sách	2.805.389	2.805.389	2.610.086	-195.303	93%
	- Thu bồ sung thực hiện cải cách tiền lương và các chế độ liên quan đến tiền lương, các nhiệm vụ phát sinh khác					
	- Thu bồ sung có mục tiêu, nhiệm vụ	120.896	490.540	168.963	-321.577	34%
3	Thu kết dư		20.093			
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách năm trước chuyển sang		1.288.060			
4	Các khoản huy động đóng góp		6.840			
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên					
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>4.007.860</b>	<b>5.245.638</b>	<b>4.048.479</b>	<b>40.619</b>	<b>101%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	4.007.860	5.192.905	4.048.479	40.619	101%
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

PZ





**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐIỂM BẢN TÙNG HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2023**  
 (Kèm theo Nghị quyết số: 83/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Biểu số 34

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Thu nội địa NSDP hưởng	Bao gồm																
			Thu DNNN địa phương	Thu ngài quốc doanh	Lệ phí trước bạ	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu phí và lệ phí	Trong đó:	Thu tiền sử dụng đất	Thu tiền thuê đất	Thu nhập nhân	Thu khác	Thu cống túi, lợi nuận được chia	Thu từ quyết công và thu HLCS khác					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
<b>TỔNG SỐ</b>		<b>1.340.710</b>	<b>1.269.430</b>	<b>5.600</b>	<b>415.690</b>	<b>238.300</b>	<b>6.000</b>	<b>30.720</b>	<b>9.830</b>	<b>3.075</b>	<b>390.000</b>	<b>37.350</b>	<b>144.850</b>	<b>64.200</b>	<b>34.350</b>	<b>2.000</b>	<b>6.000</b>		
1	Thành phố Đông Hà	523.000	500.300	5.600	180.000	90.000	5.500	10.400	2.000	1.500	132.000	20.500	65.000	11.500	6.500	2.000	500		
2	Thị xã Quang Trí	78.000	74.000		30.000	13.000	250	2.020	1.000	300	20.000	2.230	7.500	3.000	2.000				
3	Huyện Hải Lăng	121.000	108.560		23.000	17.250	50	3.000	1.190	300	55.000	1.000	7.700	12.500	8.500		1.500		
4	Huyện Triệu Phong	87.000	81.760		22.500	20.000	60	3.490	1.990	250	25.000	1.500	9.750	3.500	2.000		1.200		
5	Huyện Gio Linh	100.000	96.000		30.000	21.500	20	2.300	750	35	25.000	4.800	10.730	4.500	2.000		1.150		
6	Huyện Vĩnh Linh	205.000	197.750		65.000	32.000	30	2.500	750	40	70.000	4.000	22.170	8.000	3.000		1.300		
7	Huyện Cam Lộ	106.000	101.100		26.000	20.080	50	2.300	600	100	40.000	2.220	11.500	3.500	2.300		350		
8	Huyện Đakrông	30.500	23.950		8.190	4.000	10	1.200	150	100	8.000	100	1.500	7.500	6.000				
9	Huyện Hướng Hóa	90.000	85.850		31.000	20.470	30	3.500	1.400	450	15.000	1.000	9.000	10.000	2.000				
10	Huyện Đào Côn Cò	210	160						10					200	50				

BR



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**  
(Kèm theo Nghị quyết số: 83/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)



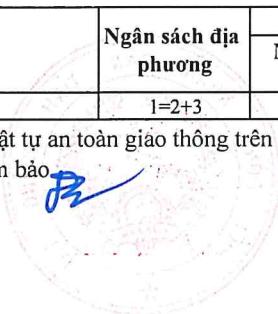
Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>9.520.199</b>	<b>5.471.720</b>	<b>4.048.479</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>7.105.288</b>	<b>3.225.772</b>	<b>3.879.516</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.394.012</b>	<b>933.329</b>	<b>460.683</b>
1	Chi đầu tư các dự án	1.175.312	714.629	460.683
	Trong đó:			
	- Chi XDCB tập trung phân bổ	416.312	326.129	90.183
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	719.000	348.500	370.500
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.000	40.000	
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	72.700	72.700	
3	Chi thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	70.000	70.000	
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Quốc CHDCND Lào	4.000	4.000	
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/08/2021 của HĐND tỉnh	3.000	3.000	
6	Bổ sung vốn cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách cấp tỉnh; cấp vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	49.000	49.000	
	Trong đó:			
	- Bổ sung nguồn vốn cho Quỹ phát triển đất tỉnh	40.000	40.000	
	- Bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng CSXH tỉnh	9.000	9.000	
7	Chi đầu tư khác	20.000	20.000	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>5.443.502</b>	<b>2.102.257</b>	<b>3.341.245</b>
	Trong đó:			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.516.176	574.777	1.941.399
	- Chi khoa học và công nghệ	21.883	21.883	
	- Chi sự nghiệp môi trường	75.425	19.665	55.760
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay của chính quyền địa phương</b>	<b>5.176</b>	<b>5.176</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi bồi sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>163.111</b>	<b>85.523</b>	<b>77.588</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>98.487</b>	<b>98.487</b>	
<b>B</b>	<b>CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ CÁC CTMT TỪ NGUỒN BSCMT CỦA NSTW</b>	<b>2.245.948</b>	<b>2.245.948</b>	
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ</b>	<b>1.392.616</b>	<b>1.392.616</b>	
1	Vốn ngoài nước	409.916	409.916	
2	Vốn trong nước	982.700	982.700	
<b>II</b>	<b>Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các chương trình mục tiêu</b>	<b>104.181</b>	<b>104.181</b>	
1	Vốn ngoài nước (1)			
2	Vốn trong nước, bao gồm:	104.181	104.181	
	- Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương	437	437	
	- Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160	160	
	- Vốn chuẩn bị động viên	13.500	13.500	
	- Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.500	1.500	
	- Kinh phí thực hiện Chương trình trợ giúp xã hội và PHCN cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí; chương trình phát triển công tác xã hội	15.200	15.200	
	- Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (2)	7.684	7.684	
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	56.355	56.355	
	- Bổ sung thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	9.345	9.345	
<b>III</b>	<b>Chi thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia</b>	<b>749.151</b>	<b>749.151</b>	
1	<b>CTMTQG giảm nghèo bền vững</b>	<b>228.492</b>	<b>228.492</b>	
	- Vốn đầu tư phát triển	79.518	79.518	
	- Kinh phí sự nghiệp	148.974	148.974	
2	<b>CTMTQG xây dựng nông thôn mới</b>	<b>123.693</b>	<b>123.693</b>	
	- Vốn đầu tư phát triển	95.860	95.860	
	- Kinh phí sự nghiệp	27.833	27.833	
3	<b>CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&amp;MN</b>	<b>396.966</b>	<b>396.966</b>	
	- Chi đầu tư phát triển	192.739	192.739	
	- Chi sự nghiệp	204.227	204.227	
<b>C</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN BSCMT NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>168.963</b>	<b>168.963</b>	

**Ghi chú:**

STT	Nội dung	Ngân sách địa phường	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3

(2) Phân bổ cho các lực lượng khác của địa phương thực hiện công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên địa bàn. Địa phương không thực hiện hỗ trợ lực lượng công an địa phương, kinh phí do Bộ Công an đảm bảo.



Đ

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số: 83/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023
A	B	1	2
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>8.102.175</b>	<b>8.250.769</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>2.668.195</b>	<b>2.779.049</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>5.433.980</b>	<b>5.471.720</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.243.785</b>	<b>933.329</b>
1	Chi đầu tư các dự án	959.485	714.629
	<u>Trong đó:</u>		
	- Chi XDCB tập trung phân bổ	310.035	326.129
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	609.450	348.500
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.000	40.000
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	152.800	72.700
3	Chi thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	40.000	70.000
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào	4.000	4.000
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/08/2021 của HĐND tỉnh	3.000	3.000
6	Bổ sung vốn cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách cấp tỉnh; cấp vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	64.500	49.000
	- Bổ sung nguồn vốn cho Quỹ phát triển đất tỉnh	56.500	40.000
	- Bổ sung vốn Quỹ hỗ trợ nông dân	1.000	
	- Bổ sung nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua NH CSXH tỉnh	7.000	9.000
7	Chi đầu tư khác	20.000	20.000
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>2.064.671</b>	<b>2.102.257</b>
1	Chi các hoạt động kinh tế	360.813	292.131
2	Chi bảo vệ môi trường	20.174	19.665
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	478.714	574.777
4	Chi y tế, dân số và gia đình	527.956	520.730
5	Chi khoa học và công nghệ	21.896	21.883
6	Chi văn hóa thông tin	70.848	80.432
7	Chi phát thanh, truyền hình	22.096	26.118
8	Chi thể dục thể thao	3.296	3.120
9	Chi bảo đảm xã hội	102.894	60.320
10	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	335.927	344.928
11	Chi quốc phòng	59.934	92.179
12	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	12.813	20.674
13	Chi thường xuyên khác	47.310	45.300
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay</b>	<b>6.649</b>	<b>5.176</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>97.604</b>	<b>85.523</b>
<b>VI</b>	Nguồn thực hiện cải cách chính sách tiền lương; tiết kiệm thêm chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh	184.352	98.487
<b>VII</b>	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các chương trình mục tiêu từ nguồn bổ sung có mục tiêu của NSTW	1.835.919	2.245.948

82



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC VÀ  
CÁC NHIỆM VỤ CHI KHÁC CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2023**  
(Kết theo Nghị quyết số: 83/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)



Số T/T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê CTMTQG NSTW)	Chi thường xuyên (Không kê CTMTQG NSTW)	Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Nguồn thực hiện chính sách/cách tiền lương	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT, CTMTQG NSTW hỗ trợ	Đơn vị: Triệu đồng
A	B	5.471.720	933.329	2.102.257	5.176	1.000	85.573	98.487	2.245.948
<b>TỔNG SỐ</b>									
<b>CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>									
<b>A (Không kê CT MTQG NSTW)</b>		933.329	933.329						
<b>B CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>		1.333.385			1.333.385				
1 Văn phòng UBND tỉnh		20.162			20.162				
2 Văn phòng Tỉnh ủy		122.113			122.113				
Trong đó:		-							
Văn phòng Tỉnh ủy		119.149			119.149				
Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh		2.964			2.964				
3 Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		40.896			40.896				
4 Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh		17.977			17.977				
5 Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh		740			740				
6 Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh		4.000			4.000				
7 Trường Chính trị Lê Duẩn		7.771			7.771				
8 Trường Cao đẳng Y tế		4.352			4.352				
9 Trường Cao đẳng Sư phạm		13.393			13.393				
10 Trường Cao đẳng Kỹ thuật		1.500			1.500				
11 Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại - Du lịch tỉnh		1.154			1.154				
12 Trung tâm Trợ giúp Pháp lý		2.962			2.962				
13 Trung tâm tin học tỉnh		2.180			2.180				
14 Trung tâm Quan trắc tài nguyên và Môi trường		13.730			13.730				
15 Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh		3.433			3.433				
16 Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp		4.305			4.305				
17 Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên		1.512			1.512				
18 Trung tâm hỗ trợ nông dân		350			350				
19 Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông		230			230				
20 Trạm kiểm tra trọng tải xe lưu động		1.183			1.183				
21 Thanh tra tỉnh		6.769			6.769				
22 Sở Y tế		278.809			278.809				
23 Sở Xây dựng		5.154			5.154				
24 Sở Tư pháp		8.116			8.116				
25 Sở Thông tin và Truyền thông		9.123			9.123				

Số tự đi nh	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê kê CTMTQG NSTW)	Chi thường xuyên (Không kê CTMTQG NSTW)	Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay	Chi bù sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng	Nguồn thực hiện chính sách cải cách tiền lương	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT, CTMTQG NSTW hỗ trợ
			1	2	3	4	5	6	7
A	B								
26	Sở Tài nguyên và Môi trường	10.930							
27	Sở Tài chính	8.459		8.459					
28	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	54.649		54.649					
29	Sở Nội vụ	6.735		6.735					
30	Sở Ngoại vụ	4.529		4.529					
31	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	34.408		34.408					
32	Sở Khoa học và Công nghệ	3.690		3.690					
33	Sở Kế hoạch và Đầu tư	6.706		6.706					
34	Sở Giao thông vận tải	47.706		47.706					
35	Sở Giáo dục và Đào tạo	389.011		389.011					
36	Sở Công thương	5.794		5.794					
37	Nhà thi đấu thể thao	1.967		1.967					
38	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	2.174		2.174					
39	Chi cục Thủy sản	1.806		1.806					
40	Chi cục Thủy lợi	1.847		1.847					
41	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	2.902		2.902					
42	Chi cục Phát triển nông thôn	2.433		2.433					
43	Chi cục Kiểm lâm	28.188		28.188					
44	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	1.176		1.176					
45	Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	2.050		2.050					
46	Chi cục Chăn nuôi và Thủ y	1.673		1.673					
47	Chi cục Biển, Hải đảo và Khí tượng thủy văn	4.538		4.538					
48	Chi cục Bảo vệ môi trường	4.245		4.245					
49	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	2.117		2.117					
50	Đài Phát thanh - Truyền hình	26.118		26.118					
51	Ban Tôn giáo	2.002		2.002					
52	Ban Thi đua khen thưởng tỉnh	13.301		13.301					
53	Ban quản lý Khu kinh tế	6.305		6.305					
54	Ban Dân tộc	4.040		4.040					
55	Ban An toàn giao thông tỉnh	1.310		1.310					
56	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	7.414		7.414					
57	Hội Cựu chiến binh	2.380		2.380					
58	Hội Nông dân	3.554		3.554					
59	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	3.999		3.999					
60	Tỉnh đoàn	4.453		4.453					
61	Đoàn khối cơ quan và doanh nghiệp tỉnh	749		749					
62	Tập chí Cửa Việt	2.426		2.426					
63	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	2.210		2.210					
64	Liên hiệp các TCHN	805		805					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê CTMTQG NSTW)	Chi thường xuyên (Không kê CTMTQG NSTW)	Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Nguồn thực hiện chính sách/cách tiền lương	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT, CTMTQG NSTW hỗ trợ
A									
65	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Quảng Trị	1.309		1.309					
66	Hội Văn học nghệ thuật	943		943					
67	Hội Từ thiện	153		153					
68	Hội Nhà báo	1.508		1.508					
69	Hội người mù tinh	507		507					
70	Hội Người khuyết tật, nạn nhân da cam, bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em	378		378					
71	Hội Người cao tuổi	272		272					
72	Hội Luật gia	140		140					
73	Hội Khuyến học tỉnh	203		203					
74	Hội Đô đốc Y	153		153					
75	Hội Cựu Thanh niên xung phong	301		301					
76	Hội Chữ thập đỏ	1.908		1.908					
77	Hội Tù chính trị yêu nước	203		203					
78	Hội Y dược và Kế hoạch hóa gia đình	153		153					
79	Đoàn Luật sư	177		177					
80	Câu Lạc bộ đường 9	203		203					
81	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	32.921		32.921					
82	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	3.400		3.400					
83	Công an tỉnh	5.540		5.540					
84	Cục Thông kê tinh	300		300					
C	<b>CÁC NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>	<b>768.872</b>	<b>-</b>	<b>768.872</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Kinh phí hoạt động sự nghiệp khoa học và công nghệ	19.883		19.883					
2	Các chế độ, chính sách và nhiệm vụ sự nghiệp giáo dục	132.323		132.323					
	Kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo ND số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	2.116		2.116					
	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn DBKK theo ND số 116/2016/NĐ-CP	5.207		5.207					
	Học bổng và hỗ trợ phuơng tiện học tập theo TT LT số 42/2013/TT LT-BGDDT-BLĐTBXH-BTC	928		928					
	Học bổng học sinh trường PTDT nội trú theo TT LT số 109/2009/TT LT-BTC-BGDDT	3.752		3.752					
	Chính sách phát triển giáo dục mầm non (hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em mẫu giáo; hỗ trợ giáo viên ghép lớp; hỗ trợ nấu ăn cho trẻ em mầm non)	18.239		18.239					
	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành; hỗ trợ tăng thêm thực hiện các chính sách an sinh xã hội theo mức chuẩn nghèo mới; dù toán phân bổ sau cho các nhiệm vụ khác	90.000		90.000					
	Dự phòng chính sách, ché đở khi Trung ương chưa bổ sung kinh phí; tiền lương; thực hiện các Đề án, Nghị quyết, chương trình, nhiệm vụ của địa phương	12.081		12.081					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê CTMTQG NSTW)	Chi thường xuyên (Không kê CTMTQG NSTW)	Chi trả nợ sang quy định trả tài chính	Chi bổ sung phòng ngan sach	Chi dự phòng	Nguồn thực hiện chính sách cải cách tiền lương	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT, CTMTQG NSTW hỗ trợ
A									
3	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn và đào tạo bồi dưỡng giáo viên dạy nghề	2.000		2.000					
4	Đào tạo cán bộ Lào	4.336		4.336					
5	Kinh phí thực hiện chính sách thu hút, đào tạo, bồi dưỡng theo Nghị quyết số 166/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh	5.383		5.383					
6	Đào tạo, bồi dưỡng CBCC cấp xã người DTTS theo Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	2.000		2.000					
7	Đào tạo lại	4.460		4.460					
8	Các nhiệm vụ của sự nghiệp y tế	243.021	-	243.021,0	-	-	-	-	-
	Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	64.501		64.501					
	Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng học sinh, sinh viên	21.841		21.841					
	Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội	3.016		3.016					
	Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sinh sống vùng ĐBKXK, người hiến tạng bộ phận cơ thể người	100.921		100.921					
	Kinh phí mua BHYT cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia	7.854		7.854					
	Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng cận nghèo	17.612		17.612					
	Kinh phí mua thẻ BHYT cho người đã hiến bộ phận cơ thể người	26		26					
	BHYT Hỗn hợp nông, lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình	650		650					
	Kinh phí NSDP hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho đối tượng thuộc hộ gia đình cận nghèo	6.600		6.600					
	Chi chính sách, chê dỡ, sửa chữa, mua sắm tài sản và các nhiệm phát sinh (phòng chống dịch bệnh, bồi sung tiền lương, ...) phân bổ sau	20.000		20.000					
9	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ	27.946		27.946					
10	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo xã hội; kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội, nhiệm vụ khác do ngân sách địa phương đảm bảo	3.706		3.706					
11	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đền đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chính lý hồ sơ địa chính	41.000		41.000					
12	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	64.656		64.656					
13	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	27.333		27.333					
14	Chi đổi úng các chương trình, dự án thuộc nhiệm vụ bố trí vốn của địa phương	8.686		8.686					
15	Kinh phí thực hiện công tác quan hệ biên giới Việt - Lào	5.000		5.000					
16	Kinh phí mua xe ô tô theo chế độ	5.000		5.000					
17	Phục vụ hoạt động HĐND các cấp và hoạt động đột xuất của UBND tỉnh	5.000		5.000					
18	Chi thực hiện một số nhiệm vụ khác của địa phương	10.000		10.000					
19	Kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ	15.542		15.542					
20	Kinh phí thực hiện Pháp lệnh công an xã	1.625		1.625					
21	Đề án "Nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân tham gia BV chủ quyền, lãnh thổ, ANBQGQ"	2.063		2.063					

93

SSTT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê CTMTQG NSTW)	Chi thường xuyên (Không kê CTMTQG NSTW)	Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi duy phòng ngân sách	Nguồn thực hiện chính sách/cách tiền lương	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT, CTMTQG NSTW hỗ trợ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
22	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao năng lực cho lực lượng bảo vệ biên giới 2 tỉnh Savannakhet, Salavan nước CHDCND Lào giai đoạn 2018 - 2022 (Đề án 825)	1.771		1.771					
23	Kinh phí trang cấp và tập huấn lực lượng bảo vệ dân phố toàn tỉnh	1.348		1.348					
24	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng - an ninh, chính trị, đảm bảo an toàn xã hội một số vùng trọng điểm và một số nhiệm vụ khác của địa phương; các Nghị quyết của HĐND tỉnh; diễn tập khu vực phòng thủ cấp tỉnh	48.643		48.643					
25	Kinh phí thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh; thực hiện các chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển kinh tế tập thể và nhiệm vụ khác của địa phương	11.620		11.620					
26	Kinh phí thực hiện đề án chuyên đổi sổ và hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin	20.000		20.000					
27	Chi thực hiện các chương trình giống cây trồng vật nuôi; hoạt động điều tra, khảo sát bao tần đa dạng sinh học phân bố sau	2.910		2.910					
28	Dự toán bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công	20.000		20.000					
29	Hỗ trợ hoạt động phối hợp cho các đơn vị	171		171					
30	Kinh phí các sự nghiệp (phân bổ sau)	31.446	-	31.446	-	-	-	-	
	Dự toán chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể (phân bổ sau)	1.500		1.500					
	Sự nghiệp đào tạo (phân bổ sau)	1.498		1.498					
	Sự nghiệp Văn hoá - Thông tin (phân bổ sau)	1.323		1.323					
	Sự nghiệp CNTT và truyền thông (phân bổ sau)	52		52					
	Dự toán xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch (phân bổ sau)	8.771		8.771					
	Dự toán Sự nghiệp Văn xã phân bổ sau thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh và các nhiệm vụ khác của địa phương (UBND tỉnh căn cứ thực tế phát sinh phân bổ cho các sự nghiệp phù hợp)	5.270		5.270					
	Duy tu, sửa chữa hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế, khu du lịch (phân bổ sau)	5.000		5.000					
	Duy tu, sửa chữa các công trình đê điều, thủy lợi	4.300		4.300					
	Dự phòng biến chê chưa tuyển dụng ngành y tế	3.732		3.732					
D	CHI TRÁ NỢ LÃI, PHÍ CÁC KHOẢN VAY	5.176		5.176					
E	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.000		1.000					
F	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	85.523		85.523					
G	NGUỒN THỰC HIỆN CÁC CÁCH CHÍNH SÁCH TIỀN LƯƠNG	98.487		98.487					
H	CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ CÁC CTMT TỪ NGUỒN BSCMT CỦA NSTW	2.245.948		2.245.948					

Ghi chú:

- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ do đặc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng CSDL đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính: Phân bổ theo tiến độ thu tiền sử dụng đất

Ph



**ĐƯỢC TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
CHO TÙNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC VÀ CÁC NHÌM VỤ CHI KHÁC CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số: 83/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và an ninh	Chi VHTT, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thẻ dục thể thao	Chi hoạt động môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách	
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	13	14
A	B	2.102.257	574.777	21.883	112.853	520.730	80.432	26.118	3.120	19.665	292.131	344.928	60.320	45.300
<b>A</b>	<b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>	<b>1.333.385</b>	<b>422.777</b>	<b>41.861</b>	<b>273.977</b>	<b>55.787</b>	<b>26.118</b>	<b>3.120</b>	<b>19.494</b>	<b>117.855</b>	<b>343.428</b>	<b>28.668</b>	<b>300</b>	
1	Văn phòng UBND tỉnh	20.162											19.595	
2	Văn phòng Tỉnh ủy	122.113						29.512					92.601	
Trong đó:														
Văn phòng Tỉnh ủy		119.149						29.512					89.637	
Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh		2.964											2.964	
3	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	40.896	10.569					20.229					1.298	5.680
4	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	17.977											740	17.977
5	Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh	740											4.000	
6	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh	4.000												
7	Trường Chính trị Lê Duẩn	7.771	7.771											
8	Trường Cao đẳng Y tế	4.352	4.352											
9	Trường Cao đẳng Sư phạm	13.393	13.393											
10	Trường Cao đẳng Kỹ thuật	1.500	1.500											
11	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại - Du lịch tỉnh	1.154											1.154	
12	Trung tâm Trợ giúp Pháp lý	2.962											2.962	
13	Trung tâm tin học tỉnh	2.180											2.180	
14	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và Môi trường	13.730											13.730	
15	Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh	3.433											3.433	
16	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	4.305											4.305	
17	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên	1.512	1.512											
18	Trung tâm hỗ trợ nông dân	350											350	
19	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	230											230	
20	Trạm kiểm tra trọng tải xe lưu động	1.183											1.183	
21	Thanh tra tỉnh	6.769											6.769	
22	Sở Y tế	278.809											4.832	
23	Sở Xây dựng	5.154											5.154	
24	Sở Tư pháp	8.116											8.116	
25	Sở Thông tin và Truyền thông	9.123											3.874	
26	Sở Tài nguyên và Môi trường	10.930											5.621	
27	Sở Tài chính	8.459											2.218	3.091
													292	8.167

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo	Chi	Chi	Chi y tế	Chi	Chi phát	Chi thẻ	Chi	Chi
			đức - đào	khoa học	và công	phòng -	văn hóa	thanh,	động	các	khác
		dạy nghề	và công	nghề	an ninh	gia đình	truyền	truyền	môi	hoạt	ngân
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	sách
28	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	54.649								49.541	5.108
29	Sở Nội vụ	6.735									6.735
30	Sở Ngoại vụ	4.529									4.529
31	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	34.408									5.740
32	Sở Khoa học và Công nghệ	3.690									3.690
33	Sở Kế hoạch và Đầu tư	6.706									6.706
34	Sở Giáo dục và Đào tạo	47.706								39.800	7.906
35	Sở Công thương	389.011	381.713								7.298
36	Nhà thi đấu	5.794									5.794
37	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	1.967	1.967								
38	Chi cục Thủy sản	2.174									
39	Chi cục Thủy lợi	1.806									
40	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	1.847									
41	Chi cục Phát triển nông thôn	2.902									
42	Chi cục Chăn nuôi và Thú Y	2.433									
43	Chi cục Kiểm lâm	28.188									
44	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	1.176									
45	Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	2.050									
46	Chi cục Chăn nuôi và Thú Y	1.673									
47	Chi cục Biển, Hải đảo và Khoa học biển	4.538									
48	Chi cục Bảo vệ môi trường	4.245									
49	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	2.117									
50	Dài Phát thanh - Truyền hình	26.118									
51	Ban Tôn giáo	2.002									
52	Ban Thi đua khen thưởng tỉnh	13.301									
53	Ban quản lý Khu kinh tế	6.305									
54	Ban Dân tộc	729									
55	Ban An toàn giao thông tỉnh	4.040									
56	Ủy ban MTTQ nhân dân Tỉnh	1.310									
57	Hội Cứu chiến binh	7.414									
58	Hội Nông dân	2.380									
59	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	3.554									
60	Tỉnh đoàn	4.453									
61	Đoàn khối cơ quan và doanh nghiệp tỉnh	749									
62	Tạp chí Cửa Việt	2.426									
63	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	2.210									
64	Liên hiệp các TCHN	805									
65	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Quảng Trị	1.309									
66	Hội Văn học nghệ thuật	943									

P2



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng - an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi VHTT, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thẻ hoạt động mới	Chi hoạt động kinh tế	Chi các QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	13	14
	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành; hỗ trợ tăng thêm thực hiện các chính sách an sinh xã hội theo mức chuẩn nghèo mới; dự toán phân bổ sau cho các nhiệm vụ khác	90.000	90.000										
	Dự phòng chính sách, chế độ khi Trung ương chưa bổ sung kinh phí; tiền lương; thực hiện các Đề án, Nghị quyết, chương trình, nhiệm vụ của địa phương	12.081	12.081										
3	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn và đào tạo bồi dưỡng giáo viên dạy nghề	2.000	2.000										
4	Đào tạo cán bộ Lào	4.336	4.336										
5	Kinh phí thực hiện chính sách thu hút, đào tạo, bồi dưỡng theo Nghị quyết số 166/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh	5.383	5.383										
6	Đào tạo, bồi dưỡng CBCC cấp xã người DTTS theo Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	2.000	2.000										
7	Đào tạo lại	4.460	4.460										
8	Các nhiệm vụ của sự nghiệp y tế	243.021											
	Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	64.501											
	Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng học sinh, sinh viên	21.841											
	Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội	3.016											
	Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sinh sống vùng ĐBKK, người hiến tặng bộ phận cơ thể người	100.921											
	Kinh phí mua BHYT cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia	7.854											
	Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng cận nghèo	17.612											
	Kinh phí mua thẻ BHYT cho người đã hiến bộ phận cơ thể người	26											
	BHYT Hồ lâm nông, lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình	650											
	Kinh phí NSDP hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho đối tượng thuộc hộ gia đình cận nghèo	6.600											
	Chi chính sách, chế độ, sửa chữa, mua sắm tài sản và các nhiệm phát sinh (phòng chống dịch bệnh, bồi sung tiền lương, ...) phân bổ sau	20.000											

13



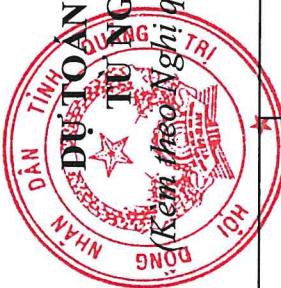
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng - an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi VHTT, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thi thể dục thể thao	Chi hoạt động môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	13	14	15
26	Kinh phí thực hiện đề án chuyển đổi số và hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin	20.000					20.000							
27	Chi thực hiện các chương trình giống cây trồng vật nuôi; hoạt động điều tra, khảo sát bảo tồn đa dạng sinh học phân bổ sau	2.910									2.910			
28	Dự toán bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công	20.000												20.000
29	Hỗ trợ hoạt động phối hợp cho các đơn vị	171									171			
30	Kinh phí các sự nghiệp (phân bổ sau)	31.446	1.498	2.000		3.732	4.645				18.071	1.500		
	Dự toán chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể (phân bổ sau)	1.500										1.500		
	Sự nghiệp đào tạo (phân bổ sau)	1.498	1.498											
	Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin (phân bổ sau)	1.323					1.323							
	Sự nghiệp CNTT và truyền thông (phân bổ sau)	52					52							
	Dự toán xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch (phân bổ sau)	8.771								8.771				
	Dự toán Sự nghiệp Văn xã phân bổ sau thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh và các nhiệm vụ khác của địa phương (UBND tỉnh căn cứ thực tế phát sinh phân bổ cho các sự nghiệp phù hợp)	5.270		2.000			3.270							
	Duy tu, sửa chữa hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế, khu du lịch (phân bổ sau)	5.000								5.000				
	Duy tu, sửa chữa các công trình đê điều, thủy lợi	4.300								4.300				
	Dự phòng biến chế chia tuyển dụng ngành y tế	3.732				3.732								

Ghi chú:

- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đặc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng CSDL đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính: Phân bổ theo tiến độ thu tiền sử dụng đất

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỒI  
TÙ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2023**

*(Kem theo Nghị quyết số: 83/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)*



Đơn vị: Triệu đồng

Số T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyen sang	Tổng chi ngân sách địa phương
A	B	1	2	4	6	7	8=2+3+4+5+6+7
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.340.710</b>	<b>1.269.430</b>		<b>2.610.086</b>	<b>168.963</b>	<b>4.048.479</b>
1	Thành phố Đông Hà	523.000	500.300	-	11.828		512.128
2	Thị xã Quảng Trị	78.000	74.000		87.335	10.691	172.026
3	Huyện Hải Lăng	121.000	108.560	325.814		23.537	457.911
4	Huyện Triệu Phong	87.000	81.760	368.157		20.597	470.514
5	Huyện Gio Linh	100.000	96.000	320.647		20.359	437.006
6	Huyện Vĩnh Linh	205.000	197.750	293.331		25.033	516.114
7	Huyện Cam Lộ	106.000	101.100	190.979		16.321	308.400
8	Huyện Đakrông	30.500	23.950	411.966		16.673	452.589
9	Huyện Hướng Hóa	90.000	85.850	587.920		21.893	695.663
10	Huyện Đào Côn Cô	210	160	23.937		2.031	26.128



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2023**  
(Kèm theo Nghị quyết số: 83/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)



STT	Tên đơn vị địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương						Hỗ trợ bù sung có mục tiêu thực hiện một số chính sách, nhiệm vụ
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Trong đó:	Dự phòng	
		Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (*)	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề (**)	ngân sách		
A	B	1=2+9	2=3+6+8	3=4+5	4	5	6	7
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>4.048.479</b>	<b>3.879.516</b>	<b>460.683</b>	<b>90.183</b>	<b>370.500</b>	<b>3.341.245</b>	<b>1.941.399</b>
1	Thành phố Đông Hà	512.128	500.300	132.790	7.390	125.400	357.504	181.399
2	Thị xã Quảng Trị	172.026	161.335	25.314	6.314	19.000	132.794	59.322
3	Huyện Hải Lăng	457.911	434.374	61.820	9.570	52.250	363.867	205.363
4	Huyện Triệu Phong	470.514	449.917	33.684	9.934	23.750	407.238	234.755
5	Huyện Gio Linh	437.006	416.647	33.732	9.982	23.750	374.582	209.092
6	Huyện Vĩnh Linh	516.114	491.081	76.668	10.168	66.500	404.591	226.696
7	Huyện Cam Lộ	308.400	292.079	46.558	8.558	38.000	239.679	140.167
8	Huyện Đakrông	452.589	435.916	18.656	11.056	7.600	408.541	264.323
9	Huyện Hướng Hoá	695.663	673.770	27.178	12.928	14.250	633.117	419.175
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	26.128	24.097	4.283			19.332	1.107

*Ghi chú:*

- (\*): Các huyện, thành phố, thị xã có trách nhiệm bố trí kinh phí đảm bảo thực hiện nhiệm vụ liên quan đến công tác do đặc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.



**DƯ TỐAN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
CHO NGÂN SÁCH TÙNG HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số: 83/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung có mục tiêu thực hiện cải cách tiền lương	Bổ sung có mục tiêu thực hiện một số chính sách, nhiệm vụ
A	B	1 = 2+3	2	3
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>168.963</b>		<b>168.963</b>
1	Thành phố Đông Hà	11.828		11.828
2	Thị xã Quảng Trị	10.691		10.691
3	Huyện Hải Lăng	23.537		23.537
4	Huyện Triệu Phong	20.597		20.597
5	Huyện Gio Linh	20.359		20.359
6	Huyện Vĩnh Linh	25.033		25.033
7	Huyện Cam Lộ	16.321		16.321
8	Huyện Đakrông	16.673		16.673
9	Huyện Hướng Hoá	21.893		21.893
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	2.031		2.031

